

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:08/2018/HNGĐ- ST
Ngày 28-9- 2018
“V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN- TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Thịnh

Bà Phan Thị Nhung

Thư ký phiên tòa: Ông Đường Thái Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2018/TLST- HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2018 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1988 (có mặt)

Bị đơn: Anh Đặng Văn T1, sinh năm 1987 (có mặt)

Đều trú tại: Thôn Đ, xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 29 tháng 3 năm 2018, bản tự khai và quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là Chị Phạm Thị T trình bày: Chị và Anh Đặng Văn T1 được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã N vào ngày 07/12/2009. Tổ chức xong chị về làm dâu và chung sống cùng gia đình anh T1 tại Thôn Đ, xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó thường xuyên phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T1 không chịu khó làm ăn, thường xuyên rượu chè, bài bạc, không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra anh T1 còn vay tiền của người khác và chi tiêu không có kế hoạch để người khác đến đòi nợ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống vợ con. Từ đầu năm 2016 vợ chồng sống ly thân, chị T không dám về nhà mẹ đẻ ở vì anh T1 không cho chị đưa con về, do thương con nên chị ở lại, nhưng quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc và quan tâm đến nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, hạnh phúc không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là Đặng Thùy T2, sinh ngày 21/8/2010 và Đặng Đình T3, sinh ngày 04/08/2013, hiện cả hai cháu đang ở cùng với vợ chồng anh chị. Hiện nay chị T đang làm tại Công ty cổ phần H, thu nhập khoảng 8.000.000đ/tháng. Anh T1 hiện đang làm gì chị T không biết. Ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cả hai con, vì chị có đủ điều kiện nuôi 02 con, chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và vay nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết .

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh T1 trình bày: Anh đồng ý với chị T về thời gian kết hôn, quá trình chung sống. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo anh vợ chồng có chút ít bất đồng về lời qua tiếng lại chứ không có mâu thuẫn gì lớn mà phải ly hôn. Việc anh chơi bời, rượu chè thì chỉ thỉnh thoảng, không thường xuyên như chị T trình bày. Nay chị T xin ly hôn, anh không đồng ý, anh xác định anh vẫn còn tình cảm với chị T, anh đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa để vợ chồng anh có thêm thời gian suy nghĩ lại và anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày, hiện cả hai con đang ở cùng anh chị. Nếu ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi cả hai con, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện anh đang làm tại xưởng cơ khí gia đình anh P gần nhà, thu nhập 350.000đ/ngày, cơm nuôi bữa trưa.

Về tài sản và vay nợ: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của cháu Đặng Thùy T2, sinh ngày 21/8/2010, cháu Trang trình bày: Bố mẹ cháu thường xuyên cãi nhau, bố cháu còn đánh mẹ cháu. Mẹ cháu làm đơn ly hôn bố cháu có biết, nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu xin ở cùng mẹ và em trai 05 tuổi.

Tại biên bản lấy lời khai của mẹ đẻ chị T là bà Nguyễn Thị T4 trình bày: Gia đình bà tổ chức hôn lễ cho chị T và Anh Đặng Văn T1, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 07/12/2009. Tổ chức xong chị T về làm dâu và chung sống cùng gia đình anh T1 ngay. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị không được hạnh phúc, bà thấy anh T1 không có công ăn việc làm, thường xuyên chơi bời, rượu chè, không quan tâm chăm sóc gia đình. Bà được biết chị T xin ly hôn, anh T1 xin đoàn tụ, nhưng bà không thấy anh T1 qua nhà bà để nói chuyện tìm biện pháp để vợ chồng đoàn tụ với nhau. Việc anh chị ly hôn hay đoàn tụ là do anh chị quyết định, bà không có ý kiến gì. Về con chung: Vợ chồng chị T, anh T1 có 02 con chung là Đặng Thùy T2, sinh ngày 21/8/2010 và Đặng Đình T3, sinh ngày 04/08/2013, hiện cả hai cháu đang ở cùng với vợ chồng anh chị, nhưng đều do chị T chăm sóc nuôi dưỡng vì anh T1 không có việc làm, không có thu nhập, hay đi chơi không quan tâm gia đình nên chị T là người nuôi dưỡng, chăm sóc cho các con. Nếu anh chị ly hôn bà mong Tòa án giải quyết cho chị T được nuôi cả hai con vì chị T có công ăn việc làm, có thu nhập ổn định và nuôi dưỡng hai con từ trước đến nay. Nếu chị T được nuôi con thì sẽ ở nhà bà, bà sẽ phụ giúp chị T chăm sóc các cháu. Về tài sản và vay nợ: Vợ chồng anh chị có tài sản gì bà không nắm được, anh chị không vay nợ gì của bà.

Tại biên bản lấy lời khai của bố đẻ anh T1 là ông Đặng Ngọc C trình bày: Gia đình ông tổ chức hôn lễ cho anh T1 và Chị Phạm Thị T, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 07/12/2009. Tổ chức xong chị T về làm dâu và chung sống cùng gia đình ông ngay. Quá trình chung sống ông không thấy vợ chồng anh chị cãi nhau gì, lý do chị T làm đơn xin ly hôn anh T1 thì ông không biết. Chị T làm dâu gia đình ông nhưng ông và chị T không nói chuyện với nhau, ông hỏi gì chị nói. Hàng ngày chị T đi làm trong công ty H, anh T1 lúc thì đi làm công ty, lúc thì lao động tự do ở nhà, ông thì hay ốm đau nên anh T1 phải chăm nom. Ông muốn vợ chồng anh chị đoàn tụ để các con đỡ khổ. Anh chị có 02 con chung là Đặng Thùy T2, và Đặng Đình T3, hiện cả hai cháu đang ở cùng với vợ chồng anh chị tại gia đình ông. Hiện nay, do ông hay ốm yếu nên anh T1 không đi làm xa được, anh T1 làm cơ khí gần nhà, thu nhập của anh chị, ông không biết. Về tài sản: Anh chị không có tài sản gì. Về vay nợ: Ông không nắm được anh chị có vay nợ hay cho ai vay nợ gì không, anh chị không vay nợ gì của ông.

Tòa án đã xác minh tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn gia đình, con chung và thu nhập của chị T, anh T1 tại địa phương xã N.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này đã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử

1. Cho Chị Phạm Thị T được ly hôn Anh Đặng Văn T1.

2. Về con chung: Giao cho Chị Phạm Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Thùy T2, sinh ngày 21/8/2010 và Giao cho Anh Đặng Văn T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Đình T3, sinh ngày 04/08/2013. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn

3. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về ly hôn, nuôi con với Anh Đặng Văn T1. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Anh Đặng Văn T1, sinh năm 1987, trú tại: Thôn Đ, xã N, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc nên Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên đã thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố

tụng dân sự năm 2015

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Xét đơn xin ly hôn của Chị Phạm Thị T với Anh Đặng Văn T1, Hội đồng xét xử thấy: Chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 07/12/2009 tại UBND xã N, thành phố P đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau nên mặc dù chung sống một nhà nhưng vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016. Hiện tại chị T đã về nhà mẹ đẻ cách đây 02 tuần. Chị T xin ly hôn, anh T1 không đồng ý và đề nghị hoãn phiên tòa để vợ chồng có thêm thời gian suy nghĩ lại. Quá trình giải quyết, Tòa án đã kiên trì hòa giải và để anh chị có thời gian để về đoàn tụ nhưng trong thời gian qua vợ chồng anh T1, chị T không cải thiện được quan hệ mà ngày càng mâu thuẫn thêm, chị T bỏ về nhà mẹ đẻ để sinh sống. Điều đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã không còn, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Hội đồng xét xử thấy đề nghị xin ly hôn của chị T với anh T1 là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần được chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là Đặng Thùy T2, sinh ngày 21/8/2010 và Đặng Đình T3, sinh ngày 04/08/2013, hiện cả hai cháu đang ở cùng với vợ chồng anh chị. Ly hôn cả anh T1 và chị T đều có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy nguyện vọng xin nuôi hai con của hai anh chị là hoàn toàn chính đáng. Vì anh chị không thỏa thuận được nên Tòa án phải giao cho cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên giao con cho ai phải căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con để con được phát triển một cách toàn diện, đảm bảo tốt nhất các điều kiện ăn, ở, học tập và sự phát triển của con về thể lực, trí lực và có căn cứ theo nguyện vọng của con khi đã đủ 7 tuổi. Trong vụ án này, chị T và anh T1 đều có đủ điều kiện nuôi con, anh chị đều có việc làm và thu nhập, nguyện vọng cháu Trang xin ở cùng mẹ và bản thân cháu là gái nên giao cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Thùy T2, sinh ngày 21/8/2010 và giao cho Anh Đặng Văn T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Đình T3, sinh ngày 04/08/2013 như quan điểm của Viện kiểm sát đề nghị là hợp lý.

Về cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn, anh T1, chị T không yêu cầu nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn. Về quyền thăm non con chung sau ly hôn, không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn.

Về tài sản chung và vay nợ: anh T1, chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử

1. Cho Chị Phạm Thị T được ly hôn Anh Đặng Văn T1.

2. Về con chung: Giao cho Chị Phạm Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Thùy T2, sinh ngày 21/8/2010 và giao cho Anh Đặng Văn T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đặng Đình T3, sinh ngày 04/08/2013. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn. Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau ly hôn.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/0003370 ngày 29 tháng 3 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên; chị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh